UNIT 7: POLLUTION

A. TỪ VỰNG:

1. (v) làm ảnh hưởng
2. (n) tảo
3. (adj) dưới nước
4. (n) biển quảng cáo ngoài trời
5. (n) huyết áp
6. (n,v) nguyên nhân, gây ra
7. (n) bệnh tả
8. (v) nghĩ ra
9. (v) làm bẩn
10. (n) chất gây bẩn
11. (v) vứt, bỏ
12. (n) cái nút tai
13. (n) kết quả
14. (v) phạt tiền
15. (v) nổi
16. (n) nước ngầm
17. (n) mất thính lực
18. (v) minh họa
19. rác vụn (mẩu giấy, vỏ lon…), vứt rác
20. (v) đo
21. (n) ô nhiễm không nguồn (nguồn phân tán)
22. (adj) vĩnh viễn
23. (n) ô nhiễm có nguồn
24. chất độc, làm nhiễm độc
25. (n) chất gây ô nhiễm
26. (adj) thuộc về phóng xạ
27. (n) phóng xạ
28. (adj) thuộc về nhiệt
29. (adj) không được xử lý
30. (adj) thuộc về thị giác
31. : chất thải
32. : nhà máy
33. : chất độc hại
34. : tiếp tục
36. hắt xì hơi

LIVEWORKSHEETS

37. thuyết trình
38. dự án

LIVEWORKSHEETS